

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 50

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy Chứng nhận	0104000069	ngày 24 tháng 4 năm 2002
Đăng ký Kinh doanh số	0104000069	ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép Kinh doanh	09/GPHDKD	ngày 24 tháng 4 năm 2002
Chứng khoán số	192/UBCK-GPĐC	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	25/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 06 năm 2013

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán lần đầu và điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở đăng ký	Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	--

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng 1, Tòa nhà Green Star 70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------------------------	---

Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
--------------------------	--

Chi nhánh Cần Thơ	Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, Số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
--------------------------	--

Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng trệt, Tòa nhà Vietcombank 27 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
---------------------------	---

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng thành viên trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014 đến ngày 14 tháng 6 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Chủ tịch	Được bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2015
Bà Hoàng Diễm Thủy	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2012

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Lê Văn Minh	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo ngày là Ông Vũ Quang Đông, chức danh Giám đốc Công ty.

Người ký báo cáo tài chính bán niên năm 2015 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo ủy quyền số 41A/2015/PC-TH ngày 29 tháng 06 năm 2015 của Ông Vũ Quang Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 60755033/30062015-VCBS

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 06 năm 2015

B01a - CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		2.730.633.513.069	1.844.502.041.268
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.649.711.989.170	789.528.953.419
111	Tiền		1.649.711.989.170	789.528.953.419
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	261.759.829.349	345.034.186.078
121	Đầu tư ngắn hạn		265.958.181.249	349.482.817.402
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.198.351.900)	(4.448.631.324)
130	III. Các khoản phải thu - ngắn hạn		716.081.750.711	643.050.399.443
131	Phải thu khách hàng		68.430.209.258	1.354.141.091
132	Trả trước cho người bán		8.023.143.280	558.031.750
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7	622.127.060.051	624.955.732.273
138	Các khoản phải thu khác	8	18.568.682.822	16.182.494.329
139	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(1.067.344.700)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		103.079.943.839	66.888.502.328
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.687.487.335	371.870.698
153	Công cụ, dụng cụ		1.148.558.400	279.341.400
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	351.517.341
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		-	15.515.337.630
158	Tài sản ngắn hạn khác	10	100.243.898.104	50.370.435.259
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		609.749.295.595	326.830.505.084
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.910.117.068	8.247.205.606
218	Phải thu dài hạn khác	11	1.910.117.068	8.247.205.606
220	II. Tài sản cố định		12.003.930.223	7.487.162.886
221	Tài sản cố định hữu hình	12	10.795.102.887	6.319.086.884
222	Nguyên giá		36.390.177.792	30.288.099.192
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.595.074.905)	(23.969.012.308)
227	Tài sản cố định vô hình	13	57.997.336	86.996.002
228	Nguyên giá		2.333.899.062	2.333.899.062
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.275.901.726)	(2.246.903.060)
230	Xây dựng cơ bản dở dang		1.150.830.000	1.081.080.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	562.503.382.232	275.169.751.792
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		556.467.293.275	292.175.710.427
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		456.398.069.987	222.106.487.139
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.069.223.288	70.069.223.288
258	Đầu tư dài hạn khác		17.500.000.000	17.500.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.463.911.043)	(34.505.958.635)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.331.866.072	35.926.384.800
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	8.291.203.572	10.885.722.300
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	2.232.875.803	2.232.875.803
263	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	16	2.807.786.697	2.807.786.697
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		3.340.382.808.664	2.171.332.546.352

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

B01a - CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.281.190.568.160	1.152.340.312.596
310	I. Nợ ngắn hạn		1.788.190.568.160	952.340.312.596
311	Vay và nợ ngắn hạn		50.000.000.000	100.000.000.000
312	Phải trả người bán		7.083.389.119	1.353.521.729
313	Người mua trả tiền trước		1.003.850.000	1.388.700.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	9.273.473.336	3.356.413.096
315	Phải trả người lao động		7.645.994.512	14.070.443.954
316	Chi phí phải trả		13.562.942.879	3.720.353.927
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	30.706.588.976	42.671.268.400
321	Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	18	72.142.789.746	29.930.109.906
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.888.416.161	7.546.209.496
327	Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	157.266.692.390	49.708.721.973
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.437.616.431.041	698.594.570.115
330	II. Nợ dài hạn		493.000.000.000	200.000.000.000
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.059.192.240.504	1.018.992.233.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.059.192.240.504	1.018.992.233.756
411	Vốn điều lệ		700.000.000.000	700.000.000.000
413	Vốn khác		914.795.416	914.795.416
417	Quỹ đầu tư và phát triển		30.762.096.449	30.762.096.449
418	Quỹ dự phòng tài chính		35.088.339.305	35.114.153.107
419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.019.447.108	15.045.260.910
420	Lợi nhuận chưa phân phối		277.407.562.226	237.155.927.874
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		3.340.382.808.664	2.171.332.546.352

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
006	6. Chứng khoán lưu ký	28.003.706.970.000	29.459.361.510.000
	Trong đó:		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	24.520.623.330.000	21.946.778.230.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	204.067.320.000	115.978.480.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	22.068.515.250.000	17.988.367.690.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.248.040.760.000	3.842.432.060.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	247.884.620.000	560.935.720.000
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	247.884.620.000	553.735.720.000
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	7.200.000.000
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	2.983.814.690.000	5.980.511.990.000
018	6.3.1 Chứng khoán cầm cố thành viên lưu ký	10.000.000.000	-
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.883.814.690.000	5.980.511.990.000
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ	11.150.000	-
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	7.230.000	-
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	3.920.000	-
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	202.582.260.000	147.989.050.000
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	46.800.000	13.964.000.000
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	201.340.060.000	133.487.050.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.195.400.000	538.000.000
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	48.790.920.000	29.865.180.000
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	20.000	130.000
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	48.400.410.000	29.842.250.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	390.490.000	22.800.000
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	793.281.340.000
044	6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	793.281.340.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số		30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	363.882.980.000	271.427.920.000
	Trong đó:		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	357.062.380.000	268.473.060.000
052	7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	5.160.000	5.340.000
053	7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	355.783.070.000	261.525.100.000
054	7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.274.150.000	6.942.620.000
056	7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	6.819.600.000	2.953.860.000
058	7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	6.819.600.000	2.953.860.000
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
078	7.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.000.000	1.000.000

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

B02a - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ
01	Doanh thu		183.804.035.538	173.659.998.694
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		30.286.115.754	52.466.796.044
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		36.439.366.578	84.393.698.696
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		69.520.000.000	300.000.000
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		119.129.864	4.573.069.718
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	23	3.793.881.002	1.353.499.999
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.148.577.566	1.690.900.767
01.9	Doanh thu khác	24	41.496.964.774	28.882.033.470
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)		183.804.035.538	173.659.998.694
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	25	(87.524.392.783)	(59.311.251.160)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		96.279.642.755	114.348.747.534
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(46.149.487.635)	(47.040.442.320)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)		50.130.155.120	67.308.305.214
31	Thu nhập khác		-	204.100.000
32	Chi phí khác		(217.939.488)	(174.783.192)
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(217.939.488)	29.316.808
50	Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		49.912.215.632	67.337.622.022
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(9.173.076.869)	(14.543.447.279)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	-	(12.540.000)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		40.739.138.763	52.781.634.743

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03a - CTCK

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số		Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	49.912.215.632	67.337.622.022
	Điều chỉnh cho các khoản	31.126.645.974	(16.471.889.503)
02	Khấu hao và phân bổ	1.655.061.263	900.361.765
03	Các khoản dự phòng	(22.224.982.316)	650.667.942
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	29.001.692.370	(29.323.162.927)
06	Chi phí lãi	22.694.874.657	11.300.243.717
	Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	81.038.861.606	50.865.732.519
09	Tăng các khoản phải thu	(116.567.725.575)	(79.009.936.187)
10	Tăng hàng tồn kho	(869.217.000)	(5.105.253)
11	Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	1.117.114.579.980	335.306.935.290
12	Tăng các khoản chi phí trả trước và ký quỹ	1.278.902.091	(1.056.828.520)
13	Tiền lãi đã trả	(10.620.185.291)	(8.403.128.580)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	1.328.386.007	(22.626.070.144)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	335.988.623.134	711.002.383.554
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(424.247.855.572)	(688.368.100.791)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	984.444.369.380	297.705.881.888
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua tài sản cố định	(6.102.078.600)	(3.674.662.560)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	201.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(508.596.791.155)	(450.901.528.200)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	270.280.082.449	288.531.540.923
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(17.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.305.293.674	20.497.373.292
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(230.113.493.632)	(162.846.276.545)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

B03a - CTCK

Mã số		Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	462.204.107.008	437.819.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(356.351.947.005)	(335.532.043.663)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	105.852.160.003	102.286.956.337
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30+40)	860.183.035.751	237.146.561.680
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	789.528.953.419	826.753.121.359
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	1.649.711.989.170	1.063.899.683.039

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

B05a - CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015		Ngày 30/06/2014	Ngày 30/06/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	19	914.795.416	914.795.416	-	-	-	-	914.795.416	914.795.416
3. Quỹ đầu tư phát triển	19	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	19	30.082.974.656	35.114.153.107	242.210.909	(34.161)	-	(25.813.802)	30.325.151.404	35.088.339.305
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	10.014.082.459	15.045.260.910	242.210.909	(34.161)	-	(25.813.802)	10.256.259.207	15.019.447.108
6. Lợi nhuận chưa phân phối	19	164.237.643.651	237.155.927.874	52.781.634.743	(13.288.805.140)	41.793.412.367	(1.541.778.015)	203.730.473.254	277.407.562.225
TỔNG CỘNG		936.011.592.631	1.018.992.233.756	53.266.056.561	(13.288.873.462)	41.793.412.367	(1.593.405.619)	975.988.775.730	1.059.192.240.504

Người lập:

Người duyệt:





Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và là công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Công ty có một (01) Trụ sở chính tại Hà Nội và bốn (04) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 267 nhân viên (31/12/2014: 236 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, các tài khoản tiền gửi này được gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc/và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3.9.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.1 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, công ty trích lập dự phòng theo giá trị tài sản ròng được thông báo bởi công ty quản lý quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sổ Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 để trích lập các quỹ nếu không còn lỗ lũy kế như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

3.18 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán là số tiền ký quỹ của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/06/2015</i> VNĐ	<i>31/12/2014</i> VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	1.649.711.989.170	789.528.953.419
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<i>1.510.919.426.909</i>	<i>731.155.743.850</i>
	1.649.711.989.170	789.528.953.419

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> Đơn vị	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i> VNĐ
Của Công ty chứng khoán	48.709.625	2.067.847.456.039
- Cổ phiếu	34.147.867	603.266.956.100
- Trái phiếu	14.561.758	1.464.580.499.939
Của nhà đầu tư	1.269.259.477	28.184.843.566.459
- Cổ phiếu	1.171.534.282	17.689.545.880.200
- Trái phiếu	97.725.195	10.495.297.686.259
	1.317.969.102	30.252.691.022.498

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản đầu tư ngắn hạn:		
Chứng khoán thương mại	265.958.181.249	349.482.817.402
- Cổ phiếu niêm yết	246.953.062.544	230.642.605.406
- Cổ phiếu hủy niêm yết	5.438.705	7.432.697
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
- Trái phiếu chính phủ	-	99.832.779.299
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	18.999.680.000	19.000.000.000
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-
	265.958.181.249	349.482.817.402
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.198.351.900)	(4.448.631.324)
	261.759.829.349	345.034.186.078
	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản đầu tư dài hạn:		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	456.398.069.987	222.106.487.139
- Cổ phiếu niêm yết	89.921.180.881	21.396.514.739
- Cổ phiếu chưa niêm yết	136.475.180.400	180.034.972.400
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	21.685.000.000	20.675.000.000
- Trái phiếu	208.316.708.706	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.069.223.288	70.069.223.288
- Trái phiếu	100.069.223.288	70.069.223.288
Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	17.500.000.000
	573.967.293.275	309.675.710.427
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.463.911.043)	(34.505.958.635)
	562.503.382.232	275.169.751.792

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	11.591.789	265.958.181.249	20.920.913.923	(4.198.351.900)	282.680.743.272
Cổ phiếu niêm yết	9.691.273	246.953.062.544	20.920.326.298	(3.245.403.742)	264.627.985.100
Cổ phiếu hủy niêm yết	516	5.438.705	587.625	(3.268.158)	2.758.172
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	1.900.000	18.999.680.000	-	(949.680.000)	18.050.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
	11.591.789	265.958.181.249	20.920.913.923	(4.198.351.900)	282.680.743.272
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	13.027.995	349.482.817.402	16.313.458.093	(4.448.631.324)	261.514.700.776
Cổ phiếu niêm yết	10.127.373	230.642.605.406	16.313.293.996	(3.305.003.703)	243.650.895.700
Cổ phiếu hủy niêm yết	622	7.432.697	164.097	(3.627.621)	3.805.076
Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.900.000	19.000.000.000	-	(1.140.000.000)	17.860.000.000
Trái phiếu chính phủ	1.000.000	99.832.779.299	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.000.000	99.832.779.299	-	-	(**)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
	13.027.995	349.482.817.402	16.313.458.093	(4.448.631.324)	(**)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu niêm yết	24.787.797	456.398.069.987	8.454.224.975	(11.463.911.043)	453.388.383.919
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.625.846	89.921.180.881	7.375.051.962	(1.754.300.643)	95.541.932.200
- Phần xác định được giá trị thị trường	14.997.114	136.475.180.400	-	(9.709.610.400)	126.765.570.000
- Phần không xác định được giá trị thị trường	2.697.114	23.195.180.400	-	(9.709.610.400)	13.485.570.000
Chứng chỉ quỹ	12.300.000	113.280.000.000	-	-	113.280.000.000
Trái phiếu	2.100.133	21.685.000.000	1.079.173.013	-	22.764.173.013
- Phần xác định được giá trị thị trường	2.064.704	208.316.708.706	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.064.704	208.316.708.706	-	-	(**)
- Phần xác định được giá trị thị trường	100.700	100.069.223.288	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	100.700	100.069.223.288	-	-	(**)
	1.750.000	17.500.000.000	-	-	(**)
	26.638.497	573.967.293.275	8.454.224.975	(11.463.911.043)	(**)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu niêm yết	21.393.662	222.106.487.139	763.505.622	(34.505.958.635)	188.364.034.126
Cổ phiếu chưa niêm yết	439.005	21.396.514.739	398.376.262	(1.637.352.502)	20.157.538.499
- Phần xác định được giá trị thị trường	18.954.194	180.034.972.400	-	(32.428.781.066)	147.606.191.334
- Phần không xác định được giá trị thị trường	6.654.194	66.754.972.400	-	(32.428.781.066)	34.326.191.334
Chứng chỉ quỹ	12.300.000	113.280.000.000	-	-	113.280.000.000
Trái phiếu	2.000.463	20.675.000.000	365.129.360	(439.825.067)	20.600.304.293
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	770	70.069.223.288	-	-	(**)
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	(**)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	770	70.069.223.288	-	-	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	1.750.000	17.500.000.000	-	-	(**)
	23.144.432	309.675.710.427	763.505.622	(34.505.958.635)	(**)

(*) Khoản đầu tư bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm kể từ ngày mua.

(**) Không xác định được giá trị thị trường do thiếu thông tin đầu vào.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	3.150.030	89.808.246.141	(3.245.403.742)	86.562.842.400
DMC	450.005	19.413.403.773	(738.196.273)	18.675.207.500
PVC	571.056	15.747.891.057	(272.273.457)	15.475.617.600
SD5	734.546	11.818.742.849	(66.006.849)	11.752.736.000
Cổ phiếu khác	1.394.423	42.828.208.462	(2.168.927.163)	40.659.281.300
Chứng chỉ quỹ	1.900.000	18.999.680.000	(949.680.000)	18.050.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	395	4.738.393	(3.268.158)	1.470.235
	5.050.425	108.812.664.534	(4.198.351.900)	104.614.312.635

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	329.010	12.160.141.643	(1.754.300.643)	10.405.841.000
PVD	42.140	2.823.059.913	(610.709.913)	2.212.350.000
Cổ phiếu khác	286.870	9.337.081.730	(1.143.590.730)	8.193.491.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.697.114	23.195.180.400	(9.709.610.400)	13.485.570.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	2.697.114	23.195.180.400	(9.709.610.400)	13.485.570.000
Khác	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
	3.026.124	35.355.322.043	(11.463.911.043)	23.891.411.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	-	-
Khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i)	96.057.688.824	68.207.022.317
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	526.069.371.227	556.748.709.956
	622.127.060.051	624.955.732.273

(i) Trong kỳ, các khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày như sau:

- ✓ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015: 0,035%
- ✓ Từ ngày 01 tháng 6 năm 2015: 0,0375%

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Trong kỳ, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày như sau:

- ✓ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015: 0,036%
- ✓ Từ ngày 01 tháng 06 năm 2015: 0,0375%

Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30% cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Lãi phải thu từ trái phiếu	9.203.546.567	5.285.388.132
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	-	1.155.182.586
Lãi phải thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	6.157.195.799	6.753.984.880
Phải thu khác (*)	3.207.940.456	2.987.938.731
	18.568.682.822	16.182.494.329

(*) Bao gồm các khoản phải truy thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc, các khoản phải thu tồn đọng cần xử lý và các khoản phải thu khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	263.100.000	263.100.000
Chi phí trả trước khác	1.424.387.335	108.770.698
	1.687.487.335	371.870.698

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tạm ứng	308.328.579	358.347.250
Cầm cố chứng khoán	99.935.569.525	50.012.088.009
	100.243.898.104	50.370.435.259

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng quản lý đầu tư (ii)	1.910.117.068	8.247.205.606
	1.910.117.068	8.247.205.606

(ii) VCBS đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2014.

	30/06/2015 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.247.205.606
<i>Trừ</i>	
Chi phí hoạt động	279.279.605
Hạch toán danh mục chứng khoán	5.635.961.137
Rút vốn	1.000.000.000
<i>Cộng</i>	
Doanh thu hoạt động	61.711.204
Chênh lệch do bán chứng khoán	-
Cổ tức nhận được	516.441.000
	1.910.117.068

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.155.738.995	23.132.360.197	30.288.099.192
Tăng trong kỳ	1.100.900.000	5.001.178.600	6.102.078.600
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.256.638.995	28.133.538.797	36.390.177.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.254.756.219	19.714.256.089	23.969.012.308
Khấu hao trong kỳ	272.705.789	1.353.356.808	1.626.062.597
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.527.462.008	21.067.612.897	25.595.074.905
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.900.982.776	3.418.104.108	6.319.086.884
Số dư cuối kỳ	3.729.176.987	7.065.925.900	10.795.102.887

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.333.899.062
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.246.903.060
Khấu hao trong kỳ	28.998.666
Số dư cuối kỳ	2.275.901.726
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	86.996.002
Số dư cuối kỳ	57.997.336

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>30/06/2015 VNĐ</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>
Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí trả trước dài hạn khác	6.427.640.850	7.115.165.090
CCDC chờ phân bổ	1.863.562.722	3.770.557.210
	8.291.203.572	10.885.722.300

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>30/06/2015 VNĐ</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước. Số dư tối đa Công ty phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	2.763.786.697	2.763.786.697
Tiền ký quỹ khác	44.000.000	44.000.000
Số dư cuối kỳ	2.807.786.697	2.807.786.697

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	28.971.145.000	40.919.085.174
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	451.733.683	551.710.793
Phí phải trả cho giao dịch chứng khoán	1.283.710.293	1.200.472.433
Phải trả khác	-	-
	30.706.588.976	42.671.268.400

18. PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả hộ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đối với các cổ đông chưa lưu ký của Vietcombank vì Công ty chịu trách nhiệm quản lý sổ cổ đông của khách hàng chưa lưu ký và chi trả hộ cổ tức cho các cổ đông này.

19. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	108.526.037.069	49.708.721.973
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	48.740.655.321	-
	157.266.692.390	49.708.721.973

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	1.436.530.987.961	698.455.045.017
Các khoản phải trả kinh phí công đoàn và bảo hiểm	123.953.018	4.765.830
Khác	961.490.062	134.759.268
	1.437.616.431.041	698.594.570.115

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	42.641.664	222.347.274
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	7.943.509.979	(351.517.341)
Thuế Thu nhập Cá nhân	1.146.210.487	2.803.985.728
Thuế khác	141.111.206	330.080.094
	9.273.473.336	3.004.895.755

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 27.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

STT	Chỉ tiêu	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	222.347.274	675.405.026	855.110.636	42.641.664
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(351.517.341)	9.623.413.327	1.328.386.007	7.943.509.979
3	Các loại thuế khác	3.134.065.822	14.085.797.922	15.932.542.051	1.287.321.693
	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	936.784.200	4.124.263.202	6.228.518.341	(1.167.470.939)
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.867.201.528	7.974.746.891	7.528.266.993	2.313.681.426
	Thuế khác	330.080.094	1.986.787.829	2.175.756.717	141.111.206
		3.004.895.755	24.384.616.275	18.116.038.694	9.273.473.336
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	35.114.153.107	15.045.260.910	237.155.927.874	1.018.992.233.756
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.739.138.763	40.739.138.763
Điều chỉnh giảm theo Báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(25.813.802)	(25.813.802)	(1.541.778.015)	(1.593.405.619)
Điều chỉnh tăng theo Báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	1.054.273.604	1.054.273.604
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	35.088.339.305	15.019.447.108	277.407.562.226	1.059.192.240.504

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt và đã góp	
	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	100%

Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán	565.000.000	40.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn khác	3.228.881.002	1.313.499.999
	3.793.881.002	1.353.499.999

24. DOANH THU KHÁC

	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	1.157.650.185	1.443.012.491
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay ngắn hạn	11.419.172	-
Khoản phí từ hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	5.363.304.631	8.476.331.051
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	34.820.977.682	18.707.262.002
Thu nhập khác	143.613.104	255.427.926
	41.496.964.774	28.882.033.470

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ</i>
Phí môi giới chứng khoán	6.719.828.311	10.279.242.142
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(23.292.327.016)	650.667.942
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	52.729.446.806	12.884.375.382
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.106.649.473	2.756.073.456
Chi phí nhân viên trực tiếp	12.784.850.061	14.906.757.208
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	17.860.189	13.450.556
Chi phí liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư	279.279.605	36.760.219
Chi phí lãi phạt tiền từ hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	7.512.500.000
Chi phí lãi vay repo	2.267.747.982	3.787.743.717
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	19.080.876.676	-
Chi phí lãi vay khác	1.346.249.999	-
Chi phí sách báo, thông tin hoạt động tư vấn	383.540.400	-
Chi phí vật tư, đồ dùng	1.313.277.959	-
Chi phí phát triển thị phần môi giới	310.028.946	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	245.089.483
Khác (*)	10.477.083.392	6.238.591.055
	87.524.392.783	59.311.251.160

(*) Bao gồm chi phí đi lại, khách sạn, đối ngoại và công tác phí của cán bộ Môi giới và cán bộ Kinh doanh; và các chi phí khác.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	15.886.295.929	20.101.802.346
Chi phí thuê văn phòng	6.335.775.874	6.663.567.738
Chi phí sửa chữa văn phòng và dịch vụ mua ngoài	6.133.295.599	3.053.104.964
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.637.201.074	886.911.209
Thuế và lệ phí	110.843.604	155.612.517
Chi phí vật liệu quản lý	339.086.593	355.369.961
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.796.921.799	221.587.018
Chi phí điện, nước, mạng viễn thông	3.140.300.496	3.060.925.414
Chi phí đi lại, công tác phí	1.927.135.538	1.719.918.626
Chi phí khác (*)	8.842.631.129	10.821.642.527
	46.149.487.635	47.040.442.320

(*) Bao gồm chi phí quảng cáo, đối ngoại, chi phí đào tạo và các chi phí khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập tính trên lợi nhuận tính thuế với thuế suất 10% từ năm 2005 đến năm 2006; 20% từ năm 2007 đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty tính thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các khoản miễn và giảm thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác mà các khoản thu nhập này chịu thuế suất là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	49.912.215.632	67.337.622.022
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(8.216.411.682)	2.014.608
Các khoản điều chỉnh tăng	289.035.453	2.014.608
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	30.381.432	2.014.608
- Các chi phí không được khấu trừ	258.654.021	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.505.447.135)	(1.233.058.084)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(8.505.447.135)	(1.153.063.984)
- Hoàn nhập dự phòng chứng chỉ quỹ OTC	-	(57.000.000)
- Khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31/12/2013 và đã được bán trong sáu tháng đầu năm 2014	-	(22.994.100)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	41.695.803.950	66.106.578.546
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	9.173.076.869	14.543.447.279
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	9.173.076.869	14.543.447.279
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.173.076.869	14.543.447.279
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu kỳ	(351.517.341)	11.675.681.295
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo Báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước	450.336.458	-
Điều chỉnh tăng/(giảm) theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHKĐQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	-	(743.823)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.328.386.007)	(22.626.070.144)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.943.509.979	3.592.314.607

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015
VNĐ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số dư đầu kỳ

2.232.875.803

Thuế TNDN hoãn lại giảm do hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa
niêm yết đã trích lập khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại

-

Thuế TNDN hoãn lại giảm do bán chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập
khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại

Số dư cuối kỳ

2.232.875.803

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: VNĐ				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu	Chi phí
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi Chi phí chia sẻ phí giao dịch Chi phí lãi hợp đồng môi giới mua chứng khoán	898.638.277 - -	- 405.090.390 -
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Chi phí thuê văn phòng Chi phí điện, nước, trồng xe trả cho VCB Tower	- -	4.421.362.510 471.592.620
Công ty liên quan quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi ủy thác đầu tư Doanh thu môi giới khác Doanh thu khác Các chi phí liên quan đến danh mục đầu tư ủy thác	578.152.204 51.921.382 61.527.940 -	- - - 279.279.605
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu phí lưu ký	606.606	-

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: VNĐ			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của nhà đầu tư	20.640.722.203 1.278.469.195.869
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.210.681.255
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư Danh mục đầu tư của Hợp đồng quản lý đầu tư Đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ VCBF-BCF và VCBF-TBF	1.910.117.068 27.041.850.000 21.685.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	3.055.459.291

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại hình	Số đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng VNĐ	Số khó đòi VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng VNĐ	Số khó đòi VNĐ
1. Phải thu khách hàng	1.354.141.091	-	77.046.079.851	9.970.011.684	68.430.209.258	-
2. Trả trước cho người bán	558.031.750	-	13.534.716.880	6.069.605.350	8.023.143.280	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	624.955.732.273	-	7.130.036.535.973	7.132.865.208.195	622.127.060.051	-
4. Các khoản phải thu khác	24.429.699.935	1.678.474.205	340.746.625.380	344.697.525.425	20.478.799.890	1.067.344.700
	651.297.605.049	1.678.474.205	7.561.363.958.084	7.493.602.350.654	719.059.212.479	1.067.344.700

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đến 1 năm	1.375.502.868	1.123.173.482
Trên 1 - 5 năm	2.665.721.918	2.992.027.726
Trên 5 năm	187.344.637.180	191.729.659.724

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 378.219.917.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Công ty sẽ giảm khoảng (37.821.991.730) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 37.821.991.730 đồng Việt Nam

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09a- CTCK

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Vay và nợ phải trả	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	102.849.378.722	157.266.692.390	-	-	260.116.071.112
Chi phí phải trả	-	210.833.333	13.352.109.546	-	13.562.942.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.440.508.697.202	-	24.002.856.967	-	1.464.511.554.169
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	493.000.000.000	493.000.000.000
	1.543.358.075.924	157.477.525.723	87.354.966.513	493.000.000.000	2.281.190.568.160
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	72.601.378.306	49.708.721.973	-	-	122.310.100.279
Chi phí phải trả	526.290.000	166.666.667	3.027.397.260	-	3.720.353.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	707.529.479.611	-	18.780.378.779	-	726.309.858.390
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
	780.657.147.917	49.875.388.640	121.807.776.039	200.000.000.000	1.152.340.312.596

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

31.4 Các khoản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

32. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

33. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	265.958.181.249	(4.198.351.900)	349.482.817.402	(4.448.631.324)	(**)	(**)
Chứng khoán thương mại	265.958.181.249	(4.198.351.900)	249.650.038.103	(4.448.631.324)	(**)	(**)
Cổ phiếu niêm yết	246.953.062.544	(3.245.403.742)	230.642.605.406	(3.305.003.703)	243.707.658.803	227.337.601.703
Cổ phiếu hủy niêm yết	5.438.705	(3.268.158)	7.432.697	(3.627.621)	2.170.547	3.805.076
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	18.999.680.000	(949.680.000)	19.000.000.000	(1.140.000.000)	18.050.000.000	17.860.000.000
Trái phiếu	-	-	99.832.779.299	-	(**)	(**)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	717.991.867.779	(1.067.344.700)	651.297.605.049	-	(**)	(**)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	456.398.069.987	(11.463.911.043)	222.106.487.139	(34.505.958.635)	(**)	(**)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	456.398.069.987	(11.463.911.043)	222.106.487.139	(34.505.958.635)	(**)	(**)
Cổ phiếu niêm yết	89.921.180.881	(1.754.300.643)	21.396.514.739	(1.637.352.502)	88.166.880.238	19.759.162.237
Cổ phiếu chưa niêm yết	136.475.180.400	(9.709.610.400)	180.034.972.400	(32.428.781.066)	(**)	(**)
Chứng chỉ quỹ	21.685.000.000	-	20.675.000.000	(439.825.067)	(**)	(**)
Trái phiếu	208.316.708.706	-	-	-	(**)	(**)
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	100.069.223.288	-	70.069.223.288	-	(**)	(**)
Trái phiếu	100.069.223.288	-	70.069.223.288	-	(**)	(**)
Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-	(**)	(**)
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.649.711.989.170	-	789.528.953.419	-	-	789.528.953.419
Tổng cộng	3.207.629.331.472	(16.729.607.642)	2.099.985.086.297	(38.954.589.959)	(**)	(**)

(**) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09a - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	543.000.000.000	-	300.000.000.000	-	(**)	(**)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	102.849.378.722	-	72.601.378.306	-	(**)	(**)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-	(**)	(**)
Chi phí phải trả	13.562.942.879	-	3.720.353.927	-	(**)	(**)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.621.778.246.559	-	775.978.648.369	-	(**)	(**)
Tổng cộng	2.281.190.568.160	-	1.152.300.380.602	-	(**)	(**)

(**) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015